

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1. A. closed B. looked C. rained D. followed

- A. closed /kləʊzd/
 B. looked /lʊkt/
 C. rained /reɪnd/
 D. followed /'fɒləʊd/
 Đáp án: **B. looked**

Question 2. A. classmate B. pressure C. embarrass D. missing

- A. classmate /'klæsmeɪt/
 B. pressure /'preʃər/
 C. embarrass /ɪm'bærəs/
 D. missing /'mɪsɪŋ/
 Đáp án: **B. pressure**

Giải thích: Chữ "ss" trong "pressure" được phát âm /ʃ/.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in following questions.

Question 4. A. establishment B. derivative C. population D. simplicity

Question 4: A. establishment, B. derivative, C. population, D. simplicity

- A. establishment /ɪ'stæblɪʃmənt/
 B. derivative /dɪ'rɪvətɪv/
 C. population /,pɒpjʊ'leɪʃən/
 D. simplicity /sɪm'plɪsɪti/

Khác biệt: **C. population** (Trọng âm ở âm tiết thứ ba)

Question 3. A. recognize B. concentrate C. assignment D. cognitive

Question 3: A. recognize, B. concentrate, C. assignment, D. cognitive

- A. recognize /'rekəɡnaɪz/
 B. concentrate /'kɒnsəntreɪt/
 C. assignment /ə'saɪnmənt/
 D. cognitive /'kɒɡnɪtɪv/

Khác biệt: **C. assignment** (Trọng âm ở âm tiết thứ hai)

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 5. A career in _____ is a good choice if you enjoy working with numbers and solving problems.

A. accounting B. teaching C. acting D. writing

Question 5. A career in _____ is a good choice if you enjoy working with numbers and solving problems.

- A. **accounting** (kế toán)
 B. teaching (giảng dạy)
 C. acting (diễn xuất)
 D. writing (viết lách)

Đáp án: **A. accounting**

Giải thích: "Accounting" (kế toán) liên quan đến làm việc với số liệu và dữ liệu tài chính, phù hợp cho những người thích giải quyết vấn đề.

Question 6. Before we _____ to the airport, we checked our passports.

A. were going B. go C. are going **D. went**

Question 6. Before we _____ to the airport, we checked our passports.

A. were going

- B. go
C. are going
D. went

Đáp án: **D. went**

Giải thích: Thì quá khứ đơn ("went") diễn tả các hành động hoàn thành trong quá khứ. Dấu hiệu: "Before" (trước khi) chỉ ra mối quan hệ thời gian giữa các hành động trong quá khứ.

Question 7. Among the students in my class, Peter is _____

- A. most active **B. the most active** C. the more active D. more active

Cấu trúc so sánh nhất với tính từ ngắn:

S + be + the most + adj

Giữa những học sinh trong lớp của tôi, Peter là người tích cực nhất.

Đáp án : **B. the most active**

Question 8. If my younger sister _____, she _____ French and Korean.

- A. had more time/would study** B. have more time/will study
C. has more time/studies D. had more time/can study

A. had more time/would study

Nếu em gái tôi **có** nhiều thời gian hơn, cô ấy **sẽ học** tiếng Pháp và tiếng Hàn. Câu này thuộc loại câu điều kiện loại 2, diễn tả một tình huống không có thực ở hiện tại.

Cấu trúc là: **If + S + V (quá khứ), S + would + V (nguyên mẫu).**

Question 9. Nga is taking with Hieu after school.

Nga: "How about going to the movie theater tonight?"

Hieu: "_____"

- A. Great idea.** B. I'm glad you like it. C. You're welcome. D. Well done!

Nga và Hieu: "Hãy đi xem phim tối nay nhé?"

- A. Ý tưởng hay.**
B. Tôi vui vì bạn thích.
C. Không có gì.
D. Làm tốt lắm!

Hieu: **A. Ý tưởng hay đấy.**

Giải thích: Đây là câu trả lời thể hiện sự đồng tình và phấn khích.

His best movie, _____ won several awards, was about the life of a famous artist.

- A. that B. whose C. whom **D. which**

His best movie, _____ won several awards, was about the life of a famous artist.

D. which

Cấu trúc: Mệnh đề quan hệ không xác định với "which" chỉ vật hoặc sự việc.

Giải thích: "Which" dùng để thêm thông tin về bộ phim, và nó không cần thiết để xác định.

Climate _____ is causing serious problems for our planet's delicate ecosystems.

- A. adaption B. alteration **C. change** D. shift

Climate _____ is causing serious problems for our planet's delicate ecosystems.

Địch: Sự _____ khí hậu đang gây ra những vấn đề nghiêm trọng cho các hệ sinh thái nhạy cảm của hành tinh chúng ta.

- A. adaption (thích ứng)
B. alteration (biến đổi)
C. change (thay đổi)
D. shift (chuyển dịch)

Đáp án: **C. change**

Giải thích: "Change" (thay đổi) là từ đúng khi nói về sự thay đổi khí hậu.

Be careful not to put _____ pepper in the recipe; it can become too spicy.

- A. too many B. too much C. a few D. a little

Be careful not to put _____ pepper in the recipe; it can become too spicy.

Đáp án: B. too much

Cấu trúc: "too much + danh từ không đếm được"

Giải thích: "Too much" nhấn mạnh việc cho nhiều hạt tiêu sẽ gây cay.

Dịch: Hãy cẩn thận đừng cho quá nhiều hạt tiêu vào công thức; nó có thể trở nên quá cay.

Read the following announcement and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 13 to 16.

HEALTH AND FITNESS TIPS

To stay healthy and fit, consider these tips:

(13) _____ regular exercise is important for good health. Make sure (14) _____ drink the water before and after workouts. (15) _____ a balanced diet can help you maintain your energy levels. (16) _____ to your body's needs and rest when necessary.

Question 13. A. A B. The C. An D. No article

Question 14. A. of B. to C. at D. with

Question 15. A. Eating B. Following C. Avoiding D. Reviewing

Question 16. A. Listening B. Listen C. Listens D. Listened

Câu 13: "(13) _____ regular exercise is important for good health." (Tập thể dục thường xuyên là quan trọng đối với sức khỏe.)

Giải thích: "Regular exercise" là một khái niệm chung, không cần mạo từ. Do đó, đáp án đúng là D. No article.

Câu 14: "Make sure (14) _____ drink the water before and after workouts." (Hãy chắc chắn uống nước trước và sau khi tập luyện.)

Giải thích: Cụm từ đúng trong ngữ cảnh này là "make sure to drink" (chắc chắn uống). Đáp án đúng là B. to.

Câu 15: "(15) _____ a balanced diet can help you maintain your energy levels." (Tuân thủ chế độ ăn uống cân bằng có thể giúp bạn duy trì mức năng lượng.)

Giải thích: Danh động từ phù hợp với cụm "a balanced diet" là "Following" (theo dõi hoặc tuân thủ), vì ý muốn nói đến việc tuân thủ chế độ ăn uống cân bằng. Đáp án đúng là B. Following.

Câu 16: "(16) _____ to your body's needs and rest when necessary." (Lắng nghe nhu cầu của cơ thể bạn và nghỉ ngơi khi cần thiết.)

Giải thích: Động từ "Listen" phù hợp với dạng câu mệnh lệnh khuyến nghị. Đáp án đúng là B. Listen.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions from 17 to 18.

Question 17: Put the sentences (a-c) in the correct order, then fill in the blank to make a logical text.

Planning a big event involves many details and careful preparation. _____.

- a. The team was relieved when the large amount of food and supplies finally arrived.
b. The problems started when it became clear that there were too many items to manage.
c. At first, everything seemed okay, but soon it was obvious that handling so many things was difficult.

A. c-b-a B. a-c-b C. b-c-a D. c-a-b

Question 18: Choose the sentence that can end the text (in Question 17) most appropriately.

A. Despite the issues, the event turned out to be very successful and enjoyable.

B. The team decided to invite fewer people to make things easier.

C. After the event, the organizers were pleased with the positive feedback.

D. All the extra supplies were returned to the store without any trouble.

Câu 17: Hãy sắp xếp các câu (a-c) theo đúng thứ tự, sau đó điền vào chỗ trống để tạo thành một đoạn văn hợp lý.

Lên kế hoạch cho một sự kiện lớn liên quan đến nhiều chi tiết và sự chuẩn bị cẩn thận. _____.

- a. Cả nhóm cảm thấy nhẹ nhõm khi một lượng lớn thực phẩm và vật tư cuối cùng cũng đến.
- b. Những vấn đề bắt đầu khi rõ ràng là có quá nhiều đồ để quản lý.
- c. Ban đầu, mọi thứ có vẻ ổn, nhưng ngay sau đó rõ ràng rằng việc xử lý quá nhiều thứ rất khó khăn.

- A. c-b-a
- B. a-c-b
- C. b-c-a
- D. c-a-b

Đáp án: A. c-b-a

Giải thích:

Sắp xếp các câu theo trình tự hợp lý:

- Câu (c): "Ban đầu, mọi thứ có vẻ ổn, nhưng sau đó rõ ràng rằng việc xử lý quá nhiều thứ là khó khăn" sẽ là câu tiếp theo sau câu chủ đề, vì nó mô tả quá trình chuyển từ tình hình tốt sang có vấn đề.
- Câu (b): "Những vấn đề bắt đầu khi rõ ràng là có quá nhiều đồ để quản lý" là diễn biến tiếp theo, miêu tả chi tiết những vấn đề phát sinh.
- Câu (a): "Cả nhóm cảm thấy nhẹ nhõm khi một lượng lớn thực phẩm và vật tư cuối cùng cũng đến" là câu cuối cùng, cho thấy sự giải quyết hoặc diễn tiến sau các vấn đề.

Câu 18: Chọn câu có thể kết thúc đoạn văn (trong câu 17) một cách thích hợp nhất.

- A. Mặc dù có những vấn đề, sự kiện đã diễn ra thành công và rất thú vị.
- B. Cả nhóm đã quyết định mời ít người hơn để dễ dàng quản lý mọi thứ.
- C. Sau sự kiện, ban tổ chức rất hài lòng với những phản hồi tích cực.
- D. Tất cả vật tư thừa đã được trả lại cửa hàng mà không gặp bất kỳ khó khăn nào.

Đáp án: A. Mặc dù có những vấn đề, sự kiện đã diễn ra thành công và rất thú vị.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 19 to 24.

Today, (19) _____ mostly indoors watching television, playing video games and (20) _____ the Internet. When children do go outside, it tends to be for scheduled events like a soccer match or a fishing derby. These events are held under the watch of adults. The shift to an indoor childhood has accelerated in a past decade, with a significant decline in spontaneous outdoor activities such as bike riding, swimming and touch football, according to separate studies by the National Sporting Goods Association. (21) _____, a child is (22) _____ to play a video game on a typical day than to ride a bike. Indoor childhood has brought about some changes which can be seen in children's bodies. In the 1960s, 4% of kids were obese. Today, 16% are overweight. The changes can also be seen in their bodies. Studies indicate that children who spend plenty of time outdoors have a longer (23) _____ span than those who watch (24) _____ television and play video games.

- | | | | |
|---|---------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| Question 19: A. childhood were spent | childhood is spent | C. childhood spent | D. childhood spends |
| Question 20: A. looking | B. making | C. taking | D. surfing |
| Question 21: A. Because | B. Before | C. Although | D. In addition |
| Question 22: A. six times likely | B. more likely | C. six times more likely | D. more six times likely |
| Question 23: A. attentively | B. attention | C. attentiveness | D. attentive |
| Question 24: A. some | B. a lot of | C. few | D. many |

Câu 19:

Today, _____ mostly indoors watching television, playing video games and...

Đáp án: B. childhood is spent

- **Giải thích:** Cụm "Today, childhood is spent" nghĩa là "Ngày nay, tuổi thơ được trải qua..." là cấu trúc bị động, chỉ thời gian mà tuổi thơ của trẻ em được dành cho các hoạt động trong nhà. Các lựa chọn khác không phù hợp về mặt ngữ pháp hoặc ý nghĩa.

- **Cấu trúc bị động.**

Câu 20:

...playing video games and _____ the Internet.

Đáp án: D. surfing

- **Giải thích:** "Surfing the Internet" (lướt web) là cụm từ thông dụng khi nói về việc sử dụng Internet. Các lựa chọn khác như "looking," "making," và "taking" không phù hợp trong ngữ cảnh này.

Câu 21:

(...) according to separate studies by the National Sporting Goods Association. _____, a child is...

Đáp án: D. In addition

- **Giải thích:** "In addition" (Ngoài ra) là cách thích hợp để nối tiếp và bổ sung ý kiến về những nghiên cứu đã được đề cập trước đó. Các lựa chọn khác như "Because" (bởi vì), "Before" (trước khi) và "Although" (mặc dù) không hợp lý trong ngữ cảnh này.

Câu 22:

A child is _____ to play a video game on a typical day than to ride a bike.

Đáp án: C. six times more likely

- **Giải thích:** Cụm "six times more likely" (có khả năng cao gấp sáu lần) là cách diễn đạt đúng về khả năng, phù hợp với so sánh về tần suất trẻ em chơi trò chơi điện tử so với việc đi xe đạp. Các lựa chọn khác không đúng về ngữ pháp hoặc ý nghĩa.

Câu 23:

Children who spend plenty of time outdoors have a longer _____ span...

Đáp án: B. attention

- **Giải thích:** "Attention span" (khả năng tập trung) là cụm từ chuẩn khi nói về thời gian mà một người có thể tập trung vào một việc gì đó. Các lựa chọn khác không phù hợp về mặt ngữ pháp hoặc ý nghĩa.

Câu 24:

...than those who watch _____ television and play video games.

Đáp án: B. a lot of

- **Giải thích:** "A lot of" (nhiều) là cách diễn đạt thông dụng khi nói về số lượng lớn. Các lựa chọn như "some" (một ít), "few" (ít) hoặc "many" không phù hợp với ngữ cảnh này.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to the original sentence in each of the following questions.

Question 25: The doctor advises US to spend more time playing outdoors.

- A. The doctor should spend more time playing outdoors.
- B. I don't think we must spend more time playing outdoors.
- C. Spending more time playing outdoors is a must.
- D. The doctor says we should spend more time playing outdoors.**

Question 26: The last time I did gardening was three months ago.

- A. I have done gardening for three months.
- B. I have not done gardening for three months ago.
- I have not done gardening for three months.**
- D. I have not done gardening since three months.

Câu 25:

Câu: The doctor advises us to spend more time playing outdoors.

Đáp án: D. The doctor says we should spend more time playing outdoors.

Giải thích: Câu D là cách diễn đạt lại câu gốc một cách tự nhiên và chính xác nhất. "Advises us" và "says we should" đều mang nghĩa khuyên bảo chúng ta nên làm gì. Các lựa chọn khác không diễn đạt đúng ý nghĩa của câu gốc:

- A: Sai ngữ pháp và ý nghĩa, vì không phải bác sĩ chơi ngoài trời.
- B: Phủ định lời khuyên của bác sĩ, sai nghĩa so với câu gốc.
- C: "Spending more time playing outdoors is a must" (Phải dành nhiều thời gian chơi ngoài trời) là diễn đạt quá mạnh so với "advise" (khuyến bảo).

Câu 26:

Câu: The last time I did gardening was three months ago.

Đáp án: C. I have not done gardening for three months.

Giải thích: Câu C là cách diễn đạt đúng về thời gian kể từ lần cuối làm vườn. "I have not done gardening" (Tôi đã không làm vườn) diễn tả một hành động chưa thực hiện trong khoảng thời gian "for three months" (trong ba tháng). Các lựa chọn khác sai ở các điểm sau:

- A: "For three months" diễn tả hành động liên tục trong ba tháng, không đúng với câu gốc (chỉ rằng đã ba tháng không làm vườn).
- B: Thừa từ "ago" (trong ba tháng trước), không đúng ngữ pháp.
- D: Sử dụng "since three months" không đúng cấu trúc ngữ pháp chuẩn (phải dùng "since" với một mốc thời gian cụ thể, không dùng với khoảng thời gian)

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is made from the given cues in each of the following questions.

Question 27: Many Australians / come / Viet Nam / teach English / volunteers

A. Many Australians came to Viet Nam with teaching English to volunteers.

B. Many Australians are coming to Viet Nam to teach English as volunteers.

C. Many Australians come to Viet Nam for teach English with volunteers.

D. Many Australians have come to Viet Nam teach English to volunteers.

Question 28: Take /your shoes / when / go / a Japanese house

A. Take up your shoes when go into a Japanese house.

B. Take off your shoes when you go into a Japanese house.

C. Take off your shoes when they go into a Japanese house.

D. Take out your shoes when you go into a Japanese house.

Câu 27:

Câu: Many Australians / come / Viet Nam / teach English / volunteers

Đáp án: B. Many Australians are coming to Viet Nam to teach English as volunteers.

Giải thích: Câu này diễn tả hành động "nhiều người Úc đang đến Việt Nam để dạy tiếng Anh với vai trò tình nguyện viên." Lựa chọn B sử dụng đúng thì hiện tại tiếp diễn "are coming" để diễn tả một hành động đang xảy ra, và "to teach English as volunteers" diễn tả mục đích và vai trò của họ. Các lựa chọn khác có lỗi ngữ pháp:

- A: Sử dụng "with teaching English to volunteers" không đúng ngữ pháp và ý nghĩa.
- C: "for teach English" không đúng, cần phải là "to teach English".
- D: Thiếu "to" trước "teach" trong cụm "have come to Viet Nam **to** teach English".

Câu 28:

Câu: Take / your shoes / when / go / a Japanese house

Đáp án: B. Take off your shoes when you go into a Japanese house.

Giải thích: Cụm "take off your shoes" là cách nói đúng khi yêu cầu ai đó tháo giày ra, và "when you go into" là cấu trúc chính xác để diễn tả hành động đi vào một ngôi nhà Nhật Bản. Các lựa chọn khác không chính xác:

- A: Thiếu "you" sau "when," và "take up" không có nghĩa tháo giày.
- C: "they" không đúng vì chủ ngữ là "you."
- D: "Take out your shoes" có nghĩa "mang giày ra ngoài," không phù hợp với ý yêu cầu tháo giày khi vào nhà.

Read the following sign or notice and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.



What does the sign say?

A. You should watch your steps when going up or down stairs.

B. Be careful when you go swimming.

- C. You can run fast here.
D. You cannot go this way.

Biển báo: Cẩn thận, hãy chú ý bước đi của bạn

Câu hỏi: Biển báo này có ý nghĩa gì?

A. Bạn nên chú ý bước đi khi đi lên hoặc xuống cầu thang.

Giải thích: Biển báo này yêu cầu mọi người phải cẩn thận khi sử dụng cầu thang, tránh trượt ngã.

- B. Hãy cẩn thận khi bạn đi bơi.
C. Bạn có thể chạy nhanh tại đây.
D. Bạn không thể đi theo đường này.

Question 54: What does this notice say?

From tomorrow, buses will depart every 10 minutes instead of every 20 minutes.

- A. Buses will leave 10 minutes later tomorrow.
B. After 20 minutes, buses will leave the station.
C. Tomorrow, bus journey will take 10 minutes longer.
D. After today, there will be more buses than before.

Thông báo này nói gì?

- Từ ngày mai, xe buýt sẽ khởi hành mỗi 10 phút thay vì mỗi 20 phút.

Câu hỏi:

- A. Xe buýt sẽ rời bến muộn hơn 10 phút vào ngày mai.
B. Sau 20 phút, xe buýt sẽ rời bến.
C. Ngày mai, hành trình xe buýt sẽ kéo dài thêm 10 phút.
D. Sau hôm nay, sẽ có nhiều xe buýt hơn trước. (Đáp án đúng)

Giải thích: Câu D là đúng vì thông báo nói rằng tần suất xe buýt sẽ tăng từ 20 phút lên 10 phút, có nghĩa là sẽ có nhiều xe hơn.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions from 31 to 36.

All students here come from very difficult backgrounds; they are street children, orphans, children of war-invalids, hearing-impaired students, and young people in very poor families.

This school provides us with free training in one of these areas: Vietnamese and Asian cooking, French and European cooking, French baking and pastry, restaurant and catering services, domestic services, sewing and embroidery. After one year of training at the school, full-time jobs are found for US and we could be working in a number of hotels, restaurants, private houses, embassies, or companies throughout Vietnam.

To cover all the training costs, our school runs four businesses: a restaurant, a bakery, a catering service, and a sewing & embroidery shop. These income-generating businesses also provide an excellent opportunity for us to gain valuable practical experiences. If you ever come to Vietnam, don't miss the chance to taste delicious Vietnamese and French dishes at our restaurant.

Question 31. What is the main purpose of the text?

- A. To give information about the school
B. To discuss the difficulties of the school
C. To prove how successful the school becomes
D. To talk about the life of the students

Question 32. The word "street children" in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. homeless children
B. orphans
C. hearing-impaired children
D. children of war-invalids

Question 33. Where might students find jobs after completing their training?

- A. Only in their homes
B. In hotels, restaurants, and embassies
C. Only in schools
D. In factories

Question 34. Which of the statements is NOT true according to the text?

- A. The school accepts students who are in difficult situation.
- B. The students have to pay a lot of money for their training.**
- C. The school sets up businesses in order to pay for its operation.
- D. After the training, students will find jobs in many different places.

Question 35. Which of the following businesses is NOT done by the school?

- A. tourism**
- B. bakery
- C. catering service
- D. sewing and embroidery

Question 36. The word "generating" in paragraph 3 is OPPOSITE in meaning to _____.

- A. create
- reduce**
- C. increase
- D. build

Tất cả học sinh ở đây đều đến từ những hoàn cảnh rất khó khăn; các em là trẻ đường phố, trẻ mồ côi, con của thương binh, học sinh khiếm thính, và những người trẻ thuộc các gia đình rất nghèo.

Trường cung cấp cho chúng tôi chương trình đào tạo miễn phí trong một trong những lĩnh vực sau: nấu ăn Việt Nam và châu Á, nấu ăn Pháp và châu Âu, làm bánh Pháp, dịch vụ nhà hàng và phục vụ tiệc, dịch vụ gia đình, may và thêu. Sau một năm đào tạo tại trường, chúng tôi sẽ được tìm việc làm toàn thời gian và có thể làm việc tại nhiều khách sạn, nhà hàng, nhà riêng, đại sứ quán, hoặc công ty trên khắp Việt Nam.

Để trang trải toàn bộ chi phí đào tạo, trường chúng tôi điều hành bốn doanh nghiệp: một nhà hàng, một tiệm bánh, một dịch vụ phục vụ tiệc, và một cửa hàng may & thêu. Những doanh nghiệp tạo ra thu nhập này cũng mang lại cho chúng tôi cơ hội quý giá để có được kinh nghiệm thực hành thực tế. Nếu bạn có dịp đến Việt Nam, đừng bỏ lỡ cơ hội thưởng thức các món ăn ngon của Việt Nam và Pháp tại nhà hàng của chúng tôi.

Câu 31:

Câu hỏi: Mục đích chính của đoạn văn là gì?

Đáp án: A. To give information about the school. (Cung cấp thông tin về ngôi trường)

Giải thích: Đoạn văn chủ yếu nói về các chương trình đào tạo, mục đích của trường và cách trường tạo cơ hội việc làm cho học sinh sau khi hoàn thành khóa học. Các lựa chọn khác không đúng:

- B: Đoạn văn không tập trung vào những khó khăn của trường.
- C: Không có phần nào nhấn mạnh trường đã thành công đến mức nào.
- D: Mặc dù có nói về hoàn cảnh của học sinh, nhưng đây không phải là mục đích chính của đoạn văn.

Câu 32:

Câu hỏi: Từ "street children" trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với từ nào?

Đáp án: A. homeless children (trẻ em vô gia cư)

Giải thích: "Street children" nghĩa là trẻ em sống và làm việc trên đường phố, thường không có nơi ở cố định, gần nghĩa nhất với "homeless children" (trẻ em vô gia cư). Các lựa chọn khác không phù hợp:

- B: "Orphans" (trẻ mồ côi) không nhất thiết phải là trẻ em đường phố.
- C: "Hearing-impaired children" (trẻ khiếm thính) không liên quan đến hoàn cảnh sống trên đường phố.
- D: "Children of war-invalids" (trẻ em có cha mẹ là thương binh) không nhất thiết phải là trẻ vô gia cư.

Câu 33:

Câu hỏi: Học sinh có thể tìm việc làm ở đâu sau khi hoàn thành khóa học?

Đáp án: B. In hotels, restaurants, and embassies. (Ở các khách sạn, nhà hàng và đại sứ quán)

Giải thích: Đoạn văn nói rằng sau khi hoàn thành khóa đào tạo, học sinh có thể làm việc ở "khách sạn, nhà hàng, nhà riêng, đại sứ quán hoặc công ty." Các lựa chọn khác không đúng:

- A: Học sinh có thể tìm việc ở nhiều nơi, không chỉ ở nhà riêng.
- C: Không có thông tin nào nói rằng họ chỉ làm việc ở trường học.
- D: Đoạn văn không nhắc đến việc học sinh tìm việc ở các nhà máy (factories).

Câu 34:

Câu hỏi: Câu nào KHÔNG đúng theo đoạn văn?

Đáp án: B. The students have to pay a lot of money for their training. (Học sinh phải trả nhiều tiền cho việc đào tạo của họ.)

Giải thích: Đoạn văn nói rằng trường cung cấp các khóa đào tạo miễn phí, vì vậy lựa chọn B là không đúng. Các

lựa chọn khác đúng:

- A: Trường nhận những học sinh có hoàn cảnh khó khăn.
- C: Trường có các doanh nghiệp để trang trải chi phí hoạt động.
- D: Sau khóa đào tạo, học sinh sẽ tìm được việc ở nhiều nơi khác nhau.

Câu 35:

Câu hỏi: Doanh nghiệp nào KHÔNG phải là hoạt động của trường?

Đáp án: A. tourism (du lịch)

Giải thích: Đoạn văn không đề cập đến hoạt động kinh doanh du lịch (tourism). Các hoạt động của trường bao gồm nhà hàng, tiệm bánh, dịch vụ ăn uống, và cửa hàng may thuê, nên các lựa chọn khác là đúng.

Câu 36:

Câu hỏi: Từ "generating" trong đoạn 3 có nghĩa TRÁI NGƯỢC với từ nào?

Đáp án: B. reduce (giảm bớt)

Giải thích: "Generating" có nghĩa là tạo ra hoặc sinh ra. Từ trái nghĩa là "reduce" (giảm bớt). Các lựa chọn khác đều có nghĩa tương tự hoặc gần nghĩa với "generating."

Four phrases/sentences have been removed from the text below. For each question, mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 37 to 40.

THE IMPORTANCE OF LOCAL COMMUNITY

A local community is an essential part of our lives. It includes the people, businesses, and organizations in a specific area. Being part of a community gives us a sense of belonging and friendship. (37) _____, which helps us feel safe and supported. Local communities often hold events like fairs and festivals. These gatherings bring people together and celebrate local culture. (38) _____. Communities also work together to solve problems, improving schools, parks, and other shared spaces. Volunteering, such as cleaning parks or helping in food drives, shows that (39) _____. In conclusion, local communities are vital for building connections and supporting one another. By getting involved, (40) _____.

A. When we shop at local stores, we help our community grow and create jobs.

B. we can make our communities better places to live and create a brighter future for everyone.

C. We can connect with our neighbors

D. we care for each other

Question 37. _____.C

Question 38. _____.A

Question 39. _____.D

Question 40. _____.B

Câu 37:

Đáp án: C. We can connect with our neighbors.

- **Giải thích:** Câu này phù hợp với ngữ cảnh nói về cảm giác thân thuộc và tình bạn, và "connect with our neighbors" (kết nối với hàng xóm) là cách diễn tả sự gắn kết trong cộng đồng.

"which helps us feel safe and supported." – Giúp chúng tôi cảm thấy an toàn và được hỗ trợ.

Câu 38:

Đáp án: A. When we shop at local stores, we help our community grow and create jobs.

- **Giải thích:** Câu trước đó nói về việc cộng đồng thường tổ chức các sự kiện địa phương, và việc mua sắm tại các cửa hàng địa phương cũng giúp phát triển cộng đồng và tạo việc làm.

Câu 39:

Đáp án: D. we care for each other.

- **Giải thích:** Câu này nói về sự giúp đỡ lẫn nhau, ví dụ như dọn dẹp công viên hoặc tham gia các hoạt động từ thiện, cho thấy rằng "chúng ta quan tâm đến nhau."

Câu 40:

Đáp án: B. we can make our communities better places to live and create a brighter future for everyone.

- **Giải thích:** Câu kết luận khuyến khích sự tham gia vào cộng đồng và nhấn mạnh rằng bằng cách tham gia, chúng ta có thể cải thiện cộng đồng và tạo ra một tương lai tươi sáng hơn.